

Số: 758/QĐ-UBND

Hợp Tiến, ngày 04 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2022
của xã Hợp Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HỢP TIẾN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343 /2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của uỷ ban nhân dân xã Hợp Tiến về việc phê duyệt dự toán thu-chi ngân sách xã năm 2022;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng năm 2022 của xã Hợp Tiến (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

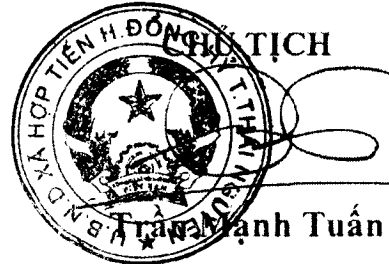
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT, ban tài chính.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN





NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (6 THÁNG, NĂM)

9 tháng Năm 2022

04 / QĐ-UBND xã ngày 04/10/2022)

Đơn vị tính: đồng

STT		DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM)	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	Tổng số thu	4.676.000.000	4.478.726.700	95,781
1.	Các khoản thu 100%	270.000.000	56.240.000	20,830
2.	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		91.956.100	
3.	Thu chuyển nguồn		45.000.000	
4.	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.406.000.000	4.285.530.600	97,266
	- Bổ sung cân đối ngân sách		3.305.000.000	
	- Bổ sung có mục tiêu	4.406.000.000	980.530.600	22,254
II.	Tổng số chi	4.676.000.000	4.024.312.198	86,063
1.	Chi đầu tư phát triển		311.565.600	
2.	Chi thường xuyên	4.540.000.000	3.712.746.598	81,779
3.	Dự phòng	66.000.000		0,000



HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ

9 tháng Năm 2022

Đ số /QĐ-UB xã ngày 04/10/2022)

Đơn vị (tính: đồng)

Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐPPT	TX	Tổng số	ĐPPT	TX	Tổng số	ĐPPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi	5.063.040.600	311.565.600	4.751.475.000	4.024.312.198	311.565.600	3.712.746.598	79	100	78
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	587.000.000		587.000.000	409.627.100		409.627.100	70		70
- Chi dân quân tự vệ	292.000.000		292.000.000	259.733.100		259.733.100	89		89
- Chi trật tự an toàn xã hội	295.000.000		295.000.000	149.894.000		149.894.000	51		51
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	69.000.000		69.000.000	52.299.000		52.299.000	76		76
5. Chi văn hóa, thông tin	35.000.000		35.000.000	8.876.900		8.876.900	25		25
6. Chi phát thanh, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	115.000.000		115.000.000	64.300.000		64.300.000	56		56
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế	370.630.600	311.565.600	59.065.000	311.565.600	311.565.600		84	100	
- Giao thông	311.565.600	311.565.600		311.565.600	311.565.600		100	100	
- Nông - lâm	34.065.000		34.065.000						
- Thủy lợi - hải sản	25.000.000		25.000.000						
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.821.410.000		3.821.410.000	3.140.792.198		3.140.792.198	82		82
Trong đó: Quỹ lương				2.749.018.781		2.749.018.781			
10.1. Quản lý Nhà nước	2.015.560.000		2.015.560.000	1.656.023.740		1.656.023.740	82		82
10.2. Hội đồng nhân dân	330.000.000		330.000.000	226.403.217		226.403.217	69		69
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	540.000.000		540.000.000	494.218.090		494.218.090	92		92
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	220.000.000		220.000.000	203.368.705		203.368.705	92		92
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	145.000.000		145.000.000	129.534.324		129.534.324	89		89
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	130.000.000		130.000.000	102.651.120		102.651.120	79		79
10.7. Hội Cựu chiến binh	130.000.000		130.000.000	112.268.666		112.268.666	86		86
10.8. Hội Nông dân	115.000.000		115.000.000	109.014.336		109.014.336	95		95
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	25.000.000		25.000.000	16.092.000		16.092.000	64		64
10.10. Hội Người cao tuổi	50.850.000		50.850.000	41.942.000		41.942.000	82		82
10.11. Hội khuyến học	25.000.000		25.000.000						
10.12. Hội khác	95.000.000		95.000.000	49.276.000		49.276.000	52		52
11. Chi cho công tác xã hội	65.000.000		65.000.000	36.851.400		36.851.400	57		57
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	55.000.000		55.000.000	36.851.400		36.851.400	67		67
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Chi đảm bảo xã hội	10.000.000		10.000.000						
12. Chi khác									
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									



QUYẾT ĐỊNH CHI TIẾT HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ

Quý 3 Năm 2022

(Kèm mã số / Quyết định số / QĐ-UBND xã ngày 04/10/2022)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	4.837.000.000	4.676.000.000	5.114.725.331	4.847.545.965	103,669	105,742
I. Các khoản thu 100%	77.000.000	86.000.000	288.125.056	67.740.000	78,767	374,188
- Phí, lệ phí	77.000.000	77.000.000	48.541.000	48.541.000	63,040	63,040
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác	9.000.000	9.000.000	239.584.056	19.199.000	213,322	2662,045
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	354.000.000	184.000.000	213.043.224	166.248.914	90,353	60,182
1. Các khoản thu phân chia	24.000.000	14.000.000	121.087.124	74.292.814	530,663	504,530
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000	4.000.000	3.298.500	3.298.500	82,463	82,463
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			24.200.000	24.200.000		
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	20.000.000	10.000.000	93.588.624	46.794.314	467,943	467,943
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	330.000.000	170.000.000	91.956.100	91.956.100	54,092	27,865
- Thuế giá trị gia tăng	170.000.000	170.000.000	91.956.100	91.956.100	54,092	54,092
- Thuế TNDN	160.000.000					0,000
- Thuế thu nhập cá nhân						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			283.026.451	283.026.451		
IV. Thu chuyển nguồn			45.000.000	45.000.000		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.406.000.000	4.406.000.000	4.285.530.600	4.285.530.600	97,266	97,266
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.406.000.000	4.406.000.000	3.305.000.000	3.305.000.000	75,011	75,011
- Bổ sung có mục tiêu			980.530.600	980.530.600		

**Thuyết minh
thực hiện thu chi NS 9 tháng đầu năm 2022**

Thực hiện Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 7262/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Đồng Hỷ về việc giao kế hoạch kinh tế- xã hội huyện Đồng Hỷ năm 2021; Nghị quyết số 11/2021 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của HĐND xã về việc giao DT thu chi ngân sách xã năm 2022.

UBND xã Hợp Tiến báo cáo kết quả Thu - Chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2022 như sau:

1. Thu ngân sách: (Xem chi tiết biểu số 05)

- DT Huyện giao: 340.000.000đ
- DT HĐND xã giao: 340.000.000.000đ

* *Kết quả thực hiện 9 tháng:* Thu 4.478.726.700đ trong đó thu cân đối đạt 580.548.898đ/480.000.000đ đạt 119% DT giao.

*** Đánh giá chung:**

Thu ngân sách xã 9 tháng đầu năm 2022 thực hiện thu đạt cao, trong đó Các khoản thu đạt tỷ lệ cao như Lệ phí trước bạ đạt 354%, Thuế TNCN đạt 187% DT giao.

2. Chi ngân sách: (Xem chi tiết biểu số 04)

Thực hiện chi thường xuyên 9 tháng đầu năm 2022 là: 4.024.312.198đ đạt 52,0% DT giao.

Thực hiện chi XDCB 9 tháng đầu năm: Đó thực hiện thanh toán xong 100% vốn theo đúng kế hoạch giao vốn năm 2022.

* *Đánh giá chung:* Ngay từ đầu năm sau khi cú quyết định giao dự toán của UBND huyện và UBND xó lập DT trởnh HĐND xó đợc HĐND xó phờ chuẩn, UBND xó đó phõn bõ cho cõc ban ngành đồng thời hõp HĐNDV thuế để giao dự toán cụ thể chi tiết do vậy, Thu ngõn sõch 9 thõng đầu năm đó đạt KH đề ra, chi ngân sách 9 tháng đầu năm đã đảm bảo chi trả các khoản phụ cấp và chi lương kịp thời theo đúng quy định.

Chi NS cho hoạt động thường xuyên luôn đợc đảm bảo, thực hiện tốt theo đúng dự toán giao đầu năm.

Nơi nhận:

- Đảng ủy xó;
- ĐB HĐND xã;
- Ban ngành DT xã ;
- Lưu VP, BTC xã.;

